

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

Trang	2 - 3	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
	4	BẢO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BẢO CÁO TẠI CHÍNH
		BẢO CÁO TẠI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
5 - 6		Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ
7		Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ
8		Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ
9 - 33		Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Coma 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Coma 18 (gọi tắt "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/12/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236860 ngày 21/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 04/07/2014.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: CIG

Trụ sở chính của Công ty tại Số 135 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Huy Lân	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Như Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Bùi Quang Đông	Thành viên
Ông Phạm Thị Hiền	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Lê Huy Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIỆN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phân ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trong yêu cầu kê cao do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Huy Lân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thay mặt và đại diện

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Ngọc An

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

Kiểm toán viên
Nguyễn Thị Mai Hoa



Handwritten signature in blue ink

Handwritten signature in blue ink

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tài chính tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Bảo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 2 năm 2015 có dạng ý kiến chấp nhận phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tài chính tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tài chính tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tài chính tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tài chính tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpvietnam.vn

Số: 486 /2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Coma 18

Kính gửi:
Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Coma 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MSS TM	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
		380.342.530.084	373.466.789.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.792.396.202	9.013.157.765
1. Tiền	111	3.480.396.202	4.701.157.765
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.312.000.000	4.312.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	79.503.838.925	75.607.143.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41.752.105.391	39.677.697.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.603.713.801	5.756.772.760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	36.492.835.432	35.517.488.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.349.815.699)	(5.349.815.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.000.000	5.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	293.046.294.957	288.846.487.728
1. Hàng tồn kho	141	293.046.294.957	288.846.487.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	53.801.660.824	52.941.119.384
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.740.000.000	4.740.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.740.000.000	4.740.000.000
II. Tài sản cố định	220	9.719.943.446	10.053.616.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.686.193.446	9.986.116.129
- Nguyên giá	222	30.150.572.928	29.766.904.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20.464.379.482)	(19.780.788.810)
3. Tài sản cố định vô hình	227	33.750.000	67.500.000
- Nguyên giá	228	675.000.000	675.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(641.250.000)	(607.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	20.193.935.936	20.321.304.531
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.995.154.261	9.953.244.261
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.198.781.675	10.368.060.270
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13.147.781.442	11.826.198.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.147.781.442	11.826.198.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	434.144.190.908	426.407.908.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MIS	TM	30/06/2015	01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ			VND	VND
I. Nợ ngắn hạn	310	310	245.326.161.082	224.344.266.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	98.783.341.697	93.312.402.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	40.556.777.093	27.574.162.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	35.057.842.321	33.752.746.250
4. Phải trả người lao động	314		2.004.640.697	3.032.452.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	17.466.906.312	11.581.502.777
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	38.511.644.570	31.680.632.475
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	12.945.008.392	23.397.722.433
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	12.644.427
II. Nợ dài hạn	330		137.915.000.000	147.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	137.915.000.000	147.400.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.903.029.826	54.663.641.607
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	50.903.029.826	54.663.641.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.399.470.000	134.399.470.000
- Cổ phiếu phổ thông cơ quyền				
- Cổ phiếu ưu đãi				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.584.000.000	7.584.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.562.992.494	2.562.992.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(93.643.432.668)	(89.882.820.887)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89.320.438.173)	(31.608.265.833)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.322.994.495)	(58.274.555.054)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.144.190.908	426.407.908.508

Người lập

Đinh Thị Thanh Thủy

P.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Anh

Tổng Giám đốc

Lê Huy Lan



Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2015
đến 30/06/2015
VND

M\$ TM

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 30/06/2014
VND

CHI TIÊU	01	02	10	11	20	21	22	23	25	26	30	31	32	40	45	50	51	52	60	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.889.520.094	104.204.178.232	51.889.520.094	46.194.828.163	5.694.691.931	61.017.881	76.714.759	76.714.759	1.564.783.350	8.458.760.101	(4.344.548.398)	767.898.002	746.344.099	21.553.903	21.553.903	(4.322.994.495)	(18.516.613.012)	(18.516.613.012)	(4.322.994.495)	(18.516.613.012)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	51.889.520.094	104.204.178.232	51.889.520.094	46.194.828.163	5.694.691.931	61.017.881	76.714.759	76.714.759	1.564.783.350	8.458.760.101	(4.344.548.398)	767.898.002	746.344.099	21.553.903	21.553.903	(4.322.994.495)	(18.516.613.012)	(18.516.613.012)	(4.322.994.495)	(18.516.613.012)
4. Giá vốn hàng bán																				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)																				
6. Doanh thu hoạt động tài chính																				
7. Chi phí tài chính																				
Trong đó: Chi phí lãi vay																				
8. Chi phí bán hàng																				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp																				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh																				
{30 = 20+(21-22)-(25+26)}																				
11. Thu nhập khác																				
12. Chi phí khác																				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)																				
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh																				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)																				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành																				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại																				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)																				

Người lập

Đinh Thị Thanh Thủy

P. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Anh

Tổng Giám đốc

Lê Huy Lân

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 03 a - DN

Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động	2	3	4
từ 01/01/2015	từ 01/01/2015	MS	TM	VND
đến 30/06/2015	đến 30/06/2015			VND

01	64.863.213.239	52.731.566.907		
02	(31.282.747.517)	(28.840.158.793)		
03	(10.468.797.506)	(4.507.570.706)		
05	-	(831.585.232)		
06	7.529.131.783	7.888.291.406		
07	(11.633.767.263)	(12.763.705.457)		
20	19.007.032.736	13.676.838.125		
21	-	(132.196.000)		
22	(383.313.139)	-		
27	93.232.881	26.673.203		
30	(290.080.258)	(105.522.797)		
33	17.083.916.252	1.600.000.000		
34	(37.021.630.293)	(19.435.600.000)		
40	(19.937.714.041)	(17.835.600.000)		
50	(1.220.761.563)	(4.264.284.672)		
60	9.013.157.765	8.743.908.661		
70	7.792.396.202	4.479.623.989		

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

Người lập

Đinh Thị Thanh Thủy

P. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Anh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu B 09 a-DN

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Coma 18 (gọi tắt "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/12/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236860 ngày 21/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 04/07/2014.

Tên viết tắt là: CIG

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: CIG

Trụ sở chính của Công ty tại Số 135 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Tỷ lệ	Cổ đông	Số cổ phần	Số cổ phần	30/06/2015	sở hữu	Tỷ lệ
%	(VND)					
51	Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	6.854.400	68.544.000.000			51
49	Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	6.585.547	65.855.470.000			49
100	Tổng	13.439.947	134.399.470.000			100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư bất động sản, đầu tư bất động sản và dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản và dịch vụ sản xuất dịch vụ bất động sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Xây dựng cầu cảng, bến cảng, cầu công; Vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác và thu gom than củi; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bãi đỗ xe tính (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Sản xuất và kinh doanh điện tử (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

1.2

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiét kế và giám sát trong phạm vi các thiét kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh).
 - Kinh doanh thương mại chỉ gồm có các ngành nghề sau: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mà kèm nhùng nông; máy móc thiét bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp; Đào tạo nghề cơ khí, lái xe.
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch từ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
 - Lắp ráp sửa chữa oto các loại; Lắp đặt máy móc thiét bị và chuyên giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiét bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiét bị và công nghệ;
 - Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Tư vấn thiét kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiét bị vật liệu và phụ kiện, gia công cầu kiện bề tổng phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô.
- Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Đầu tư Xây dựng Dự án kinh doanh Bất động sản và Cung cấp hàng hóa dịch vụ.

1.3.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2.

KY KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Mẫu B 09 a-DN

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Bảng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đảo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phong tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là Giá trị thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngân hàng và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho các tài sản đang chờ phân bổ chi phí đầu tư. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

• Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

• Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoài trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả trên số lợi nhuận ước tính đã được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng lợi ích kinh tế từ giao dịch về cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch về cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chi phí các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp, bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BẢO CẢO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Tiền mặt	1.221.629.394	444.634.479	
Tiền gửi ngân hàng	2.258.766.808	4.256.523.286	
Tiền đang chuyển	-	-	
Các khoản tương đương tiền	4.312.000.000	4.312.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.312.000.000	4.312.000.000	
Tổng	7.792.396.202	9.013.157.765	

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẠN HẠN

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.752.105.391	39.677.697.660	
Công ty 36.67	10.466.795.196	10.466.795.196	
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty Xi măng Quảng Trị	5.112.293.958	5.112.293.958	
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.852.129.000	4.152.129.000	
Công ty CP Phát triển Công nghiệp	2.789.153.600	2.789.153.600	
Công ty CP Phú Thạch Mỹ	1.703.314.119	1.703.314.119	
Đội Xây dựng Giao thông thủy lợi	1.700.388.902	1.700.388.902	
Công ty CP Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	470.000.000	1.386.200.000	
BQL Dự án CT 17	1.380.643.602	1.380.643.602	
Công ty 36.68	-	1.260.785.619	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14.277.387.014	9.725.993.664	
Tổng	41.752.105.391	39.677.697.660	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Trả trước cho người bán ngân hàng			
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CN&ĐT Việt Nam	6.603.713.801	6.603.713.801	5.756.772.760
Trung tâm GPMB và môi trường đô thị	480.000.600	480.000.600	480.000.600
Công ty CP Xây dựng Đô thị Hòa Phú	479.000.000	479.000.000	479.000.000
Công ty TNHH Bình Yên	-	-	428.189.400
Công ty CP Sơn và Xây dựng Đông Tiến	364.551.448	364.551.448	364.551.448
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	314.928.500	314.928.500	314.928.500
Công ty CP Công nghiệp SHM	-	-	292.200.000
Các khoản Trả trước người bán ngân hàng khác	4.965.233.253	4.965.233.253	2.983.693.779
Tổng	6.603.713.801	6.603.713.801	5.756.772.760

5.4 PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

30/06/2015		01/01/2015	
Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
Dự phòng		Dự phòng	
Ngân hàng	36.492.835.432	35.517.488.910	-
Chi nhánh TP HCM - Ông Hữu	9.342.968.444	9.342.968.444	-
Bùi Mạnh Tuấn	4.860.000.000	4.860.000.000	-
Quang Toàn	3.471.893.000	3.471.893.000	-
Vũ Thị Mơ	1.683.694.242	1.684.380.242	-
Lê Thái Hòa	1.478.539.507	1.478.539.507	-
Đinh Thị Thanh Thủy	1.440.564.401	1.440.564.401	-
Bùi Quang Đông	850.755.399	1.081.197.382	-
Phùng Bích Nga	1.045.860.932	808.380.166	-
Phạm Hữu Nguyễn	823.177.013	823.177.013	-
Các khoản Phải thu ngân hàng khác	11.495.382.494	10.526.388.755	-
Tổng	36.492.835.432	35.517.488.910	-

Đơn vị tính: VND

5.5 HẠNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
Hàng tồn kho	293.046.294,957	288.846.487,728
Nguyên liệu, vật liệu	1.375.036,479	2.813.163,962
Công cụ, dụng cụ	108.246,871	109.965,100
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	291.453.800,814	285.876.498,267
Thành phẩm	21.636,975	21.636,975
Hàng hóa	87.573,818	25.223,424
Tổng	293.046.294,957	288.846.487,728
	Dự phòng	Gia gốc
	30/06/2015	01/01/2015

Đơn vị tính: VND

5.6

PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Kỳ quỹ kỳ cực dài hạn	4.740.000,000	4.740.000,000
Tổng	4.740.000,000	4.740.000,000
	VND	VND
	30/06/2015	01/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Bảo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	
Số dư tại 01/01/2015	7.467.132.254	15.070.706.979	6.752.633.454	476.432.252	29.766.904.939	
Tăng trong kỳ	249.673.656	2.457.445.455	-	-	2.707.119.111	
Mua trong kỳ	249.673.656	2.457.445.455	-	-	2.707.119.111	
Giảm trong kỳ	303.451.122	2.020.000.000	-	-	2.323.451.122	
Thanh lý, nhượng bán	303.451.122	-	-	-	303.451.122	
Điều chuyển, phân loại lại	-	2.020.000.000	-	-	2.020.000.000	
Số dư tại 30/06/2015	7.413.354.788	15.508.152.434	6.752.633.454	476.432.252	30.150.572.928	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	4.335.806.545	9.375.431.403	5.736.378.999	333.171.863	19.780.788.810	
Tăng trong kỳ	152.015.259	636.203.614	173.550.940	25.271.981	987.041.794	
Khấu hao trong kỳ	152.015.259	636.203.614	173.550.940	25.271.981	987.041.794	
Giảm trong kỳ	303.451.122	-	-	-	303.451.122	
Thanh lý, nhượng bán	303.451.122	-	-	-	303.451.122	
Số dư tại 30/06/2015	4.184.370.682	10.011.635.017	5.909.929.939	358.443.844	20.464.379.482	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	3.131.325.709	5.695.275.576	1.016.254.455	143.260.389	9.986.116.129	
Tại 30/06/2015	3.228.984.106	5.496.517.417	842.703.515	117.988.408	9.686.193.446	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 5.680.555.510 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất và hình khác TSCĐ Tổng

NGUYÊN GIÁ Số dư tại 01/01/2015

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư tại 30/06/2015

GIÁ TRỊ HẠO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2015

Tăng trong kỳ

Khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư tại 30/06/2015

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2015

Tại 30/06/2015

5.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DẠI HẠN

Đơn vị tính: VND

30/06/2015

01/01/2015

Giá trị gốc Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi Giá gốc

Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Dự án KCN Kim Thành, Huyện Trách, Nam Dương

9.995.154.261 9.995.154.261 9.953.244.261 9.953.244.261

9.995.154.261 9.995.154.261 9.953.244.261 9.953.244.261

9.995.154.261 9.995.154.261,00 9.953.244.261 9.953.244.261

Tổng

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xưởng duy tu máy móc thiết bị - Chi nhánh Thanh Oai

Tổng

10.198.781.675 10.198.781.675

10.198.781.675 10.368.060.270

VND VND

30/06/2015 01/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 ĐẦU TƯ GỘP VỐN ĐƠN VỊ KHÁC

		30/06/2015		01/01/2015	
		Gia gốc	Gia trị ghi số	Gia gốc	Gia trị ghi số
Đầu tư dài hạn khác	Công ty Phú Thách Mỹ	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	Công ty CP Comare	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Đơn vị tính: VND

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Gia trị CCDC đã xuất dùng
 Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa
 Chi phí trả trước dài hạn khác

		30/06/2015		01/01/2015	
		VND	VND	VND	VND
Tổng		13.147.781.442	13.147.781.442	11.826.198.724	11.826.198.724
		10.101.996.847	10.101.996.847	8.910.291.392	8.910.291.392
		667.134.953	667.134.953	667.134.953	667.134.953
		2.378.649.642	2.378.649.642	2.248.772.379	2.248.772.379



CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	01/01/2015
Tổng Công ty 36	44.982.930.954	44.982.930.954
Công ty TNHH HAWEE Cơ điện	5.725.523.566	8.111.477.566
Tông Công ty Cơ khí Xây dựng - Vay khác	3.349.607.119	3.349.607.119
Tông Công ty Cơ khí Xây dựng - Phụ phi	3.383.309.842	3.383.309.842
Tông Công ty Cơ khí Xây dựng - Lãi vay	10.229.532.090	10.229.532.090
Công ty TNHH Sản xuất TM Việt Pháp	3.337.390.471	3.437.390.471
Công ty TNHH Bình Yên	2.926.319.501	-
Công ty CP Cơ điện Đoàn Nhất	2.647.456.055	2.647.456.055
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	1.196.254.131	1.196.254.131
Công ty TNHH MTV XD&TM Lê Nguyễn	1.136.922.938	915.357.019
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật	1.830.803.411	1.519.193.390
Công ty Dầu tư XD và XNK Việt Nam	1.061.709.000	1.061.709.000
Công ty TNHH XD & TM Từ Hà	2.152.735.327	2.030.688.099
Công ty TNHH MTV Phước Long E&C	1.762.284.780	91.968.750
Cty CP Dầu tư và Sản xuất Thái Dương	1.204.118.468	-
Phải trả người bán ngần hạn khác	11.856.444.044	10.355.528.340
Tổng	98.783.341.697	93.312.402.826
	Gia trị ghi sổ	Gia trị ghi sổ
	năng trả nợ	năng trả nợ
	Số có khả	Số có khả
	trả nợ	trả nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HÀNG

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.556.777,093	27.574.162,836	
Công ty Dược phẩm Braun Hà Nội	19.546.731,337	7.755.806,182	
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp	2.950.065,280	2.148.486,780	
Công ty TNHH FTC Tung Shing	-	1.677.648,000	
Tông Công ty Cơ khí Xây dựng - Công trình Fomosa	1.637.147,264	1.364.299,115	
Lý Hồng Vinh	1.224.000,000	1.224.000,000	
Nguyễn Huy Long - A2T10	1.175.960,000	1.175.960,000	
Tông Công ty Cơ khí Xây dựng - Công trình Trung tâm hội nghị Quốc gia	1.122.405,509	1.122.405,509	
Phạm Hữu Phi	1.200.000,000	1.000.000,000	
Người mua trả tiền trước khác	11.700.467,703	10.105.557,250	
Tổng	40.556.777,093	27.574.162,836	

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

01/01/2015		30/06/2015	
Số phải nộp		Số đã nộp	
trong kỳ		trong kỳ	
Phải nộp	33.752.746,250	5.066.496,990	3.761.400,919
Thuế giá trị gia tăng	4.261.607,589	4.745.066,690	3.752.402,519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.985,219	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	256.042,321	1.996,800	998,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	388.726,000	315.433,500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.201.385,121	4.000,000	8.000,000
Tổng	33.752.746,250	5.066.496,990	3.761.400,919
			35.057.842,321

Đơn vị tính: VND

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

Chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí các công trình

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Tổng	17.466.906,312	11.581.502,777	
	8.048.632,078	2.163.228,543	
	9.418.274,234	9.418.274,234	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Ngân hàng	38.511.644.570	31.680.632.475	31.680.632.475
Tài sản thừa chờ xử lý	703.000	703.000	703.000
Kinh phí công đoàn	284.021.816	235.275.076	235.275.076
Bảo hiểm xã hội	1.919.126.511	1.520.446.392	1.520.446.392
Bảo hiểm y tế	611.093.344	651.158.242	651.158.242
Bảo hiểm thất nghiệp	646.829.357	554.100.717	554.100.717
Phải trả về cổ phần hóa	6.868.009.770	6.868.009.770	6.868.009.770
Phải trả, phải nộp khác:	28.181.860.772	21.850.939.278	21.850.939.278
- Phải trả và Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Chi nhánh Thăng Long	24.604.779.801	16.714.345.355	16.714.345.355
- Phải trả các cá nhân khác	3.577.080.971	5.136.593.923	5.136.593.923
Tổng	38.511.644.570	31.680.632.475	31.680.632.475

5.18 VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH NGÂN HÀNG

30/06/2015		01/01/2015	
Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị hàng trả nợ
Vay ngân hàng	12.945.008.392	17.083.916.252	23.397.722.433
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	1.411.764.059	5.619.771.919	11.654.478.100
- Vay cá nhân (2)	11.533.244.333	11.464.144.333	11.743.244.333
Tổng	12.945.008.392	17.083.916.252	23.397.722.433

Đơn vị tính: VND

(1) Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo các Hợp đồng Vay ngân hàng, lãi suất thời điểm hiện tại là 9,7%/năm, mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động.

(2) Vay cá nhân trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 12%/năm.

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH TẠI ĐẠI HẠN

30/06/2015		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	
Số có khả năng trả nợ	Giá trị hàng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị hàng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị hàng trả nợ
Vay đại hạn	137.915.000.000	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000
- Công ty Tài chính Công ty CP Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	137.915.000.000	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000
Tổng	137.915.000.000	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000

Đơn vị tính: VND

(*) Hợp đồng vay dài hạn Công ty Tài chính Công ty CP Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với Công ty CP Coma 18 theo số Hợp đồng 20/HBTĐ-DH/180609 PVFCTL-COMA 18, số tiền vay 201.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng theo lãi suất 11%/năm. Mục đích khoản vay phục vụ thi công Dự án tòa nhà Westa.

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

Đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(21.493.180.595)	123.053.281.899
Tăng trong năm	-	-	-	(61.894.601.713)	(61.894.601.713)
Lãi trong năm nay	-	-	-	(61.894.601.713)	(61.894.601.713)
Giảm trong năm	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
Giảm khác	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
Số dư tại 31/12/2014	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(89.882.820.887)	54.663.641.607
Số dư tại 01/01/2015	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(89.882.820.887)	54.663.641.607
Tăng trong kỳ	-	-	-	(3.739.811.781)	(3.739.811.781)
Lãi trong kỳ	-	-	-	(4.322.994.495)	(4.322.994.495)
Tăng khác (*)	-	-	-	583.182.714	583.182.714
Giảm trong kỳ	-	-	-	20.800.000	20.800.000
Chi khác	-	-	-	20.800.000	20.800.000
Số dư tại 30/06/2015	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(93.643.432.668)	50.903.029.826

(*) Tăng khác là khoản bù trừ nội bộ giữa Văn phòng với Chi nhánh.

10/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác

30/06/2015	VND	01/01/2015	VND
68.544.000.000		68.544.000.000	
65.855.470.000		65.855.470.000	
134.399.470.000		134.399.470.000	

Tổng

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
134.399.470.000		134.399.470.000	
-		-	
-		-	
134.399.470.000		134.399.470.000	

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp tại ngày cuối kỳ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
134.399.470.000		134.399.470.000	
-		-	
-		-	
134.399.470.000		134.399.470.000	

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

(đồng/cổ phiếu)

Các quỹ của doanh nghiệp

Các quỹ của doanh nghiệp:
Quỹ đầu tư phát triển

30/06/2015	VND	01/01/2015	VND
2.562.992.494		2.562.992.494	

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
13.439.947		13.439.947	
13.439.947		13.439.947	
10.000		10.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
29.694.153.901		100.605.532.728	
22.195.366.193		3.598.645.504	
51.889.520.094		104.204.178.232	

Doanh thu kinh doanh Bất động sản
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Tổng

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
28.515.970.844		112.845.118.566	
17.678.857.319		3.095.871.572	
46.194.828.163		115.940.990.138	

Giá vốn kinh doanh Bất động sản
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Tổng

5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
61.017.881		92.038.166	
61.017.881		92.038.166	

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Tổng

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	VND
76.714.759		188.529.260	
76.714.759		188.529.260	

Lãi tiền vay

Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 THU NHẬP KHÁC

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác	-
Thu nhập từ hỗ trợ, bồi thường	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	272.727.270
Thu nhập thanh lý tài sản, vật tư	-
Thu nhập phí dịch vụ, gửi xe	495.170.732
Thu xử lý khoản dặt cọc do khách hàng hủy hợp đồng	-
Tổng	767.898.002
	1.574.251.314

5.26 CHI PHÍ KHÁC

Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí khác	746.344.099
Tổng	746.344.099
	486.745.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan		Tinh chất giao dịch	
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thủ lao	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Ban Giám đốc	Luong	75.000.000	268.507.000
Tổng		443.370.761	580.284.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu		Tinh chất giao dịch	
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Xây lắp	30/06/2015	01/01/2015
5.947.068.701	5.947.068.701	5.947.068.701	5.947.068.701
Tổng		5.947.068.701	5.947.068.701
Người mua trả tiền trước		Tinh chất giao dịch	
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Xây lắp	30/06/2015	01/01/2015
1.122.405.509	1.122.405.509	1.122.405.509	1.122.405.509
Tổng		1.122.405.509	1.122.405.509
Các khoản phải trả		Tinh chất giao dịch	
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Xây lắp	30/06/2015	01/01/2015
16.962.449.051	16.962.449.051	16.962.449.051	16.962.449.051
Tổng		16.962.449.051	16.962.449.051

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	6 tháng 2015	6 tháng 2014
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	46.661.692.053	99.023.522.534
Khấu hao và chi phí phân bổ	521.152.470	1.948.964.672
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.887.456.224)	(19.624.557.468)
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ	644.219.111	1.476.345.096
Tài sản bộ phận	423.915.828.338	416.361.811.423
Nợ phải trả bộ phận	370.742.166.462	359.620.231.010
Tổng nợ phải trả	-	-
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	5.227.828.041	5.180.655.698
Khấu hao và chi phí phân bổ	58.388.301	57.861.445
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(435.538.271)	20.438.181
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ	-	-
Tài sản bộ phận	10.228.362.570	10.046.097.085
Nợ phải trả bộ phận	12.498.994.620	12.124.035.891
Tổng nợ phải trả	-	-
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	46.661.692.053	99.023.522.534
Khấu hao và chi phí phân bổ	521.152.470	1.948.964.672
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.887.456.224)	(19.624.557.468)
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ	644.219.111	1.476.345.096
Tài sản bộ phận	423.915.828.338	416.361.811.423
Nợ phải trả bộ phận	370.742.166.462	359.620.231.010
Tổng nợ phải trả	-	-
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	51.889.520.094	104.204.178.232
Khấu hao và chi phí phân bổ	579.540.771	2.006.826.117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.322.994.495)	(19.604.119.287)
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ	644.219.111	1.476.345.096
Tài sản bộ phận	434.144.190.908	426.407.908.508
Nợ phải trả bộ phận	383.241.161.082	371.744.266.901
Tổng nợ phải trả	-	-
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	51.889.520.094	104.204.178.232
Khấu hao và chi phí phân bổ	579.540.771	2.006.826.117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.322.994.495)	(19.604.119.287)
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ	644.219.111	1.476.345.096
Tài sản bộ phận	434.144.190.908	426.407.908.508
Nợ phải trả bộ phận	383.241.161.082	371.744.266.901
Tổng nợ phải trả	-	-

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.792.396.202	9.013.157.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.244.940.823	75.195.186.570
Dầu tu ngắn hạn	-	-
Dầu tu dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	92.037.337.025	90.208.344.335
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	150.860.008.392	170.797.722.433
Phải trả người bán và phải trả khác	137.294.986.267	124.993.035.301
Chi phí phải trả	17.466.906.312	11.581.502.777
Tổng	305.621.900.971	307.372.260.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trong yêu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay tích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yêu cầu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết: các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đảo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015		30/06/2015	
Các khoản vay		Dưới 1 năm	
VND		VND	
150.860.008.392	137.915.000.000	12.945.008.392	137.915.000.000
137.294.986.267	-	137.294.986.267	-
17.466.906.312	-	17.466.906.312	-
77.619.260.111	-	77.619.260.111	-
Công nợ khác		Chi phí phải trả	
Phải trả người bán và phải trả khác		Phải trả người bán và phải trả khác	
Tổng VND		Tổng VND	

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Coma 18 đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết: mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015		30/06/2015	
Dưới 1 năm		Dưới 1 năm	
VND		VND	
7.792.396.202	-	7.792.396.202	-
78.244.940.823	-	78.244.940.823	-
Tiền và các khoản tương đương tiền		Tiền và các khoản tương đương tiền	
Phải thu khách hàng và phải thu khác		Phải thu khách hàng và phải thu khác	
Dầu tư ngắn hạn		Dầu tư ngắn hạn	
Dầu tư dài hạn		Dầu tư dài hạn	
Tổng VND		Tổng VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]


Lê Huy Lân

P. Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Phương Anh

Người lập

[Handwritten signature]

Đinh Thị Thanh Thủy

